

CHI TIÊU CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM KIỂM ĐỊNH NHÂN QUẢ TRONG MÔ HÌNH ĐA BIẾN

PGS.TS. SỬ ĐÌNH THÀNH*

Hai mươi năm qua, quy mô chi tiêu công của VN tăng rất nhanh, từ 14,2% GDP năm 1991 lên 30,2% năm 2010 (cao gấp hai lần). Bên cạnh đó, kể từ khi VN nối lại quan hệ với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, dòng chảy ODA đã góp phần bổ sung đáng kể nguồn tài trợ cho nhu cầu chi tiêu công của Chính phủ. Kinh tế VN tăng trưởng bình quân 7,3%. Câu hỏi đặt ra là liệu sự gia tăng quy mô chi tiêu công có góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hay không? Hay ngược lại, tăng trưởng kinh tế làm gia tăng quy mô chi tiêu công? Bài viết này tập trung nghiên cứu quan hệ nhân quả giữa chi tiêu công với tăng trưởng kinh tế. Mô hình nghiên cứu được thiết kế từ hàm sản xuất tổng quát, trong đó chi tiêu công được tách ra thành hai yếu tố, gồm chi từ nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) và chi từ vốn ODA với mục đích xem xét tính hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực tài chính công; đồng thời độ mở thương mại, đầu tư tư nhân và lao động được xem xét như là các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu. Với dữ liệu trong giai đoạn 1990-2010, thông qua phương pháp kiểm định nhân quả Granger trong mô hình VAR đa biến, công trình phát hiện mô hình nghiên cứu có ý nghĩa; chi tiêu công với hai cấu phần có quan hệ nhân quả với tăng trưởng kinh tế, nhưng không có chiều ngược lại. Một phát hiện rất đáng quan tâm trong kết quả nghiên cứu là chi tiêu công không có quan hệ với đầu tư tư nhân. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất một vài khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách chi tiêu công của VN.

1. Vai trò của Chính phủ đối với tăng trưởng và các nghiên cứu trước đây

Trong nền kinh tế, các hoạt động của chính phủ tác động đến tổng sản lượng thông qua sự tương tác với khu vực tư nhân. Phát triển cơ sở hạ tầng, loại bỏ hay điều tiết các ngoại tác sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế và cải thiện sự phân bổ nguồn lực. Hoặc các khoản thanh toán chuyển giao cũng giúp duy trì sự hài hòa của xã hội, cũng như làm gia tăng hiệu suất lao động. Nhìn chung, các chính sách kinh tế vĩ mô có vai trò nhất định trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, song cũng bị giới hạn bởi vì những bóp méo được gây bởi sự can thiệp của chính phủ. Gia tăng chi tiêu công có thể gây ra mất cân bằng kinh tế; lạm phát và quy mô nợ công gia tăng; lấn át đầu tư khu vực tư nhân. Lý thuyết của

Kiskanen (1971) cho rằng đội ngũ công chức trong khu vực công có khuynh hướng tối đa hóa ngân sách để tối đa hóa lợi ích riêng của họ. Hệ quả là hàng hóa công cung cấp không đáp ứng nhu cầu tối ưu của xã hội nhưng bộ máy khu vực công lại có khuynh hướng phình to. Kể từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần 2, nhiều lý thuyết và công trình thực nghiệm tập trung nghiên cứu về quy mô chi tiêu chính phủ ở các nền kinh tế cũng như hiệu ứng của nó đến tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Định luật Wagner về chi tiêu công là một trong những nghiên cứu sớm nhất đã nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế như là yếu tố cơ bản quyết định tăng trưởng khu vực công. Một vài nghiên cứu theo trường phái này đã phát hiện mối quan hệ dương có ý nghĩa giữa tăng trưởng khu vực công và tăng trưởng kinh tế không chỉ ở các nền

* Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

kinh tế phát triển mà còn ở các nền kinh tế đang phát triển, nhưng một số khác lại phát hiện mối quan hệ âm (Loizides, 2004). Nói khác đi, kinh tế vĩ mô, đặc biệt tư duy trường phái Keynes đã đưa ra điểm nhấn khác. Trường phái này hướng đến trả lời câu hỏi: Chính phủ có vai trò gì đối với tăng trưởng kinh tế? Nhiều công trình thực nghiệm tiến hành nghiên cứu tác động chi tiêu công đến tăng trưởng nhưng đã phát hiện ra nhiều kết quả khác nhau (Loizides, 2004).

Trong hơn ba thập kỷ trở lại đây, nổi lên nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chi tiêu công và GDP (Fischer, 1991; Easterly & Rebelo, 1993; Girer & Tullock, 1989; Kormandi & Meguire, 1985). Lý do cơ bản khiến cho nhiều nhà nghiên cứu chuyên tâm vào chủ đề này là vì có những khó khăn nhất định trong việc giải thích các mối quan hệ vĩ mô giữa các biến do chúng có khuynh hướng che lấp cả về chiều hướng lẫn bản chất của mối quan hệ nhân quả. Trong các mô hình ước lượng đều có những sai lệch nhất định. Ước lượng quan hệ nhân quả theo trường phái Wagner cho rằng chi tiêu công có vai trò bị động; còn nếu theo trường phái Keynes thì đòi hỏi phải có biến số chính sách quan trọng. Rõ ràng, cần phải nhận biết thấu đáo bản chất sự thật mối quan hệ nhân quả giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế để xác định điểm mạnh của mối quan hệ được ước lượng, từ đó đưa ra những hàm ý quan trọng cho chính sách vĩ mô. Singh và Sahni (1984) sử dụng phương pháp Granger để kiểm tra quan hệ nhân quả giữa chi tiêu công và GDP trong mô hình hai biến. Kết quả thực nghiệm của họ với dữ liệu của Ấn Độ cho thấy mối quan hệ nhân quả giữa chi tiêu công và thu nhập quốc gia không như kết luận của trường phái Wagner lẫn trường phái Keynes. Bohl (1996) áp dụng kiểm định đồng liên kết và nhân quả Granger trong khuôn khổ hai biến. Kết quả kiểm định đã ủng hộ định luật Wagner đối với trường hợp của Mỹ và Canada trong suốt thời kỳ hậu chiến tranh thế giới lần 2. Nghiên cứu của Ghali (1998) sử dụng kỹ thuật đồng liên kết kiểm tra sự tương tác năng động giữa quy mô chính phủ và tăng trưởng kinh tế trong hệ thống 5 biến, gồm tăng trưởng GDP,

tổng chi tiêu chính phủ, đầu tư tư nhân, xuất-nhập khẩu. Bằng việc sử dụng dữ liệu của 10 nước trong khối OECD, Ghali đã phát hiện quy mô chi tiêu công có quan hệ nhân quả Granger với tăng trưởng kinh tế trong các nước thuộc mẫu nghiên cứu.

Tóm lại, hiệu ứng chi tiêu công lên tăng trưởng kinh tế vẫn còn là vấn đề tranh luận. Minh chứng thực nghiệm liên quan hiệu ứng chi tiêu chính phủ lên tăng trưởng kinh tế rõ ràng là hỗn hợp. Các kết quả thực nghiệm phụ thuộc nhiều vào kỹ thuật chi tiết của mô hình thực nghiệm. Chẳng hạn, mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng là âm khi chi tiêu công được diễn tả theo tỷ lệ % GDP và là dương khi diễn tả theo thay đổi tỷ lệ % hàng năm (Constantinos, 2009).

2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Constantinos Alexiou (2009), Mesghena Yasin (2003) và một số nghiên cứu khác (Ghali, 1998), công trình này sử dụng hàm sản xuất tổng quát tân cổ điển làm cơ sở để xây dựng mô hình thực nghiệm mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế trong mô hình đa biến. Nếu bỏ qua yếu tố kỹ thuật (A) thì hàm sản xuất tổng quát được viết lại dưới dạng đơn giản:

$$Y = f(K, L) \quad (1)$$

Trong đó, Y là mức sản lượng, K là đầu tư tư nhân và L là lực lượng lao động. Khi có sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, theo Feder (1982), Ram (1986) và Grossman (1988), có thể đưa chi tiêu công vào hàm sản xuất tổng quát. Chi tiêu công bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư, tác động đến tăng trưởng trong mô hình theo hai hướng: một là, gia tăng khối lượng vốn đầu tư xã hội; hai là gia tăng tổng cầu xã hội. Như vậy, phương trình (1) có thể được viết lại:

$$Y = f(K, L, G) \quad (2)$$

Trong điều kiện nền kinh tế mở và có sự huy động vốn nước ngoài để gia tăng vốn đầu tư, khi đó, chi tiêu công có thể được tài trợ từ hai nguồn: nguồn thu ngân sách trong nước, G^D (dưới đây gọi tắt là chi NSNN) và nguồn vốn nước ngoài-phản ánh dòng vốn ODA, G^F (dưới đây gọi tắt là chi từ

nguồn ODA). Đồng thời, đưa đo lường độ mở thương mại (Z) vào mô hình làm biến kiểm soát (Constantinos Alexiou (2009), Mesghena Yasin (2003), khi đó hàm tổng sản xuất được biến đổi theo 5 biến vĩ mô như sau:

$$Y = f(K, L, G^D, G^F, Z) \quad (3)$$

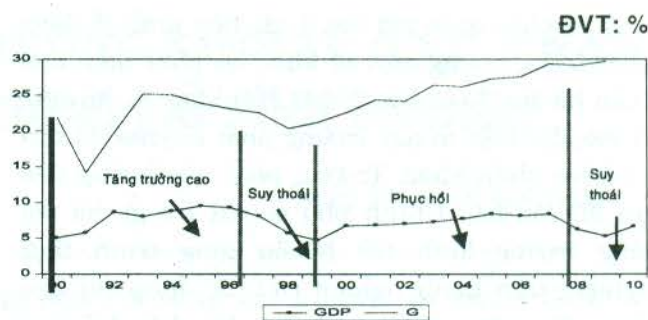
Phương trình (3) cho thấy để phân tích quan hệ chi tiêu chính phủ với tăng trưởng cần xem xét nó trong sự tương tác với các biến kiểm soát khác (như là đầu tư tư nhân, độ mở thương mại...) Lấy đạo hàm phương trình (3) theo Y (ngoại trừ lực lượng lao động - L) ta có phương trình (4) như sau:

$$\begin{aligned} dY/Y &= (\partial Y/\partial K)dK/Y + (\partial Y/\partial L)dL/L + \\ &(\partial Y/\partial G^D)dG^D/Y + (\partial Y/\partial G^F)dG^F/Y + \\ &(\partial Y/\partial Z)dZ/Y \end{aligned} \quad (4)$$

Trong đó, $\partial Y/\partial K$ là thừa số biên của vốn; $\partial Y/\partial L$ là thừa số biên của lao động; tương tự $\partial Y/\partial G^{D,F}$ và $\partial Y/\partial Z$ được xác định lần lượt là thừa số biên của chi tiêu công và độ mở thương mại. Dấu của tất cả đạo hàm từng phần được kỳ vọng là dương. Điều này có nghĩa là đầu tư tư nhân, lực lượng lao động, chi tiêu công và độ mở thương mại tất cả đều được kỳ vọng có hiệu ứng dương và ý nghĩa đối với tăng trưởng kinh tế. Độ mở thương mại có hiệu ứng dương và ý nghĩa đối với tăng trưởng kinh tế bởi vì nền kinh tế mở có nhiều cơ hội tiếp cận hơn đối với nguồn vốn và thị trường bên ngoài. Nền kinh tế càng mở thì được kỳ vọng có tỷ lệ tăng trưởng càng cao so với nền kinh tế đóng.

3. Khảo sát mối quan hệ chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 1990-2010

Trong vòng 20 năm trở lại đây, kinh tế VN tăng trưởng bình quân 7,3%, cao nhất là 10% (năm 1995) và thấp nhất 4,8% (năm 1999). Có thể chia tăng trưởng kinh tế VN thành các giai đoạn: tăng trưởng cao (1991-1996), suy thoái (1997-2001), phục hồi (2002-2007) và suy thoái (2007 đến nay). Như vậy, từ năm 1990 đến nay, nền kinh tế đã trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau và chính sách tài khóa của chính phủ đã có những thay đổi nhất định nhằm đối phó với chu kỳ kinh tế.



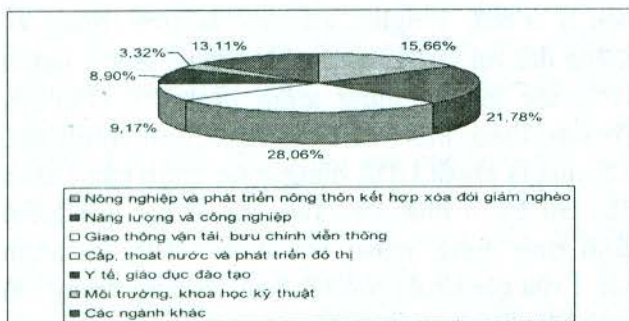
Hình 1. Chi NSNN và tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 1990-2010

Nguồn: ABD, Key Indicators for Asia and the Pacific, 2010

Hình 1 cho thấy quy mô chi NSNN vận động gần như theo chiều hướng tăng trưởng GDP, nhất là giai đoạn 1998-2007. Vào đầu những năm của thập kỷ 90, quy mô chi NSNN tăng cao trong các năm 1993-1996 (23-25%/GDP) và tăng trưởng GDP đạt ở mức 8-9,5%. Sau cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái với mức tăng trưởng đạt 4,8% và chi NSNN cũng chỉ ở mức 20,3% GDP. Sau đó, chi ngân sách liên tục tăng cao từ 20% GDP năm 1998 lên hơn 27,5% năm 2007; đồng thời nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi dần trong những năm 1999-2003 và đạt tăng trưởng cao, bình quân 7,5% ở giai đoạn 2004-2007. Sự thay đổi quy mô chi ngân sách liên quan đến thực thi chính sách tài khóa phản chu kỳ của Chính phủ như: điều tiết giảm mức huy động nguồn thu thuế thông qua chương trình cải cách thuế bước 2 và 3; đặc biệt gia tăng chi đầu tư thông qua các chương trình kích cầu tập trung vào các mục tiêu chiến lược ưu tiên là cải thiện cơ sở hạ tầng và giảm nghèo. Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, sự vận động giữa hai biến số này diễn ra không cùng chiều. Chi ngân sách tăng lên khá cao từ 27,5% lên 30% năm 2010, song tăng trưởng kinh tế chỉ đạt bình quân 5,8% (giai đoạn 2008-2010). Như vậy, với thực tiễn này cũng rất khó để khẳng định chi NSNN có tác động đến tăng trưởng kinh tế VN hay không.

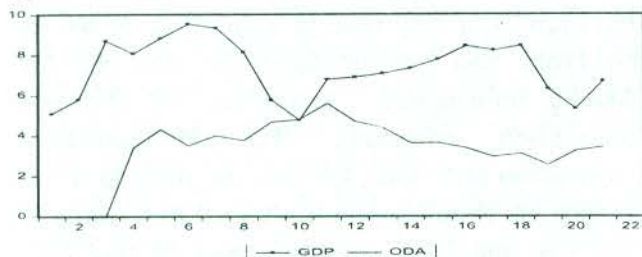
Từ khi mở cửa kinh tế cho đến nay, ODA trở thành nguồn vốn quan trọng để cân đối cho bội chi NSNN. Luật NSNN năm 1996 và 2002 đã quy định NSNN chỉ bội chi cho nhu cầu đầu tư.

Năm 1993, đánh dấu bước ngoặt quan trọng là VN bắt đầu nối lại mối quan hệ song phương và đa phương với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế - khởi đầu cho quá trình thu hút và sử dụng ODA. Theo Bộ Kế hoạch & Đầu tư, từ năm 1993 đến 2010; Chính phủ VN và các nhà tài trợ đã ký các điều ước quốc tế, cụ thể về ODA với tổng số vốn đạt gần 50 tỷ USD, chiếm 82,98% tổng vốn ODA cam kết trong thời kỳ này, trong đó vốn ODA vay ưu đãi chiếm khoảng 80%, vốn ODA không hoàn lại chiếm khoảng 20%. Quy mô vốn ODA cam kết ngày càng tăng, song mức độ giải ngân chỉ chiếm 52% tổng vốn ODA cam kết và 62,65% tổng vốn ODA ký kết trong thời kỳ 1993-2010. Vốn ODA giải ngân được cân đối bội chi NSNN và tài trợ cho các lĩnh vực theo chiến lược ưu tiên của Chính phủ như: xóa đói giảm nghèo, phát triển năng lượng, đầu tư cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế (Hình 2). Tuy vậy, câu hỏi đặt ra là liệu có tồn tại mối quan hệ giữa vốn ODA giải ngân và tăng trưởng kinh tế hay không? Nhìn vào Hình 3 ta thấy rất khó để khẳng định mối quan hệ giữa hai biến số này.



Hình 2. Cơ cấu ODA phân bổ theo lĩnh vực/ngành (1993-2008)

Nguồn: Bộ Kế hoạch & Đầu tư, 2008



Hình 3. Quan hệ giữa mức giải ngân ODA (%/GDP) và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1993-2010

Nguồn: ABD, Key Indicators for Asia and the Pacific, 2010

Nói tóm lại, dữ liệu khảo sát trên cũng không cung cấp rõ ràng liệu chi tiêu công có tác động đến tăng trưởng kinh tế hay không, hay ngược lại. Thời gian qua, kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, Chính phủ thực hiện nhiều chính sách năng động để kích thích tăng trưởng kinh tế như: khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, mở cửa thu hút vốn FDI và thúc đẩy mạnh thương mại quốc tế... Thật vậy, giai đoạn 1996-2001, đầu tư tư nhân trong nước chỉ chiếm 8% GDP, đến giai đoạn 2006-2010 gia tăng lên 14-15%; Đến năm 2010, độ mở thương mại của VN đạt mức 152% GDP, cao gấp 3 lần năm 1990. Như vậy, để xác định một cách chắc chắn mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế cần phải ước lượng thực nghiệm mức độ thay đổi và tương tác giữa hai biến này theo dữ liệu chuỗi thời gian.

4. Mô hình kiểm định và kết quả nghiên cứu

4.1 Mô hình kiểm định

Gọi $\partial Y / \partial K = \alpha_1$, $\partial Y / \partial L = \alpha_2$,

$\partial Y / \partial G^D = \alpha_3$, $\partial Y / \partial G^F = \alpha_4$, và $\partial Y / \partial Z = \alpha_5$.

Khi đó, các biến trong phương trình (4) có thể được giải thích như sau:

$dY/Y = GDP$ = tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của tổng sản phẩm quốc nội thực;

$dK/Y = I/Y = PI$ = đầu tư tư nhân (%/GDP);

$dL/L = PGR$ = thay đổi dân số hàng năm (%)

– lực lượng lao động;

$dG^D/Y = G^D/Y = DG$ = chi ngân sách (%/GDP);

$dG^F/Y = G^F/Y = ODA$ = chi tiêu công được tài trợ từ nguồn vốn ODA (%/GDP);

$dZ/Y = TOP$ = tổng kim ngạch xuất và nhập khẩu (%/GDP) – độ mở của nền kinh tế.

Sau khi được điều chỉnh, phương trình (4) có thể viết lại:

$$GDP_t = \alpha_1 PI_t + \alpha_2 PGR_t + \alpha_3 DG_t + \alpha_4 ODA_t + \alpha_5 TOP_t \quad (5)$$

Phương trình (5) cho thấy tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các biến tỷ lệ đầu tư tư nhân (PI), tỷ lệ thay đổi lực lượng lao động (PGR), tỷ lệ chi tiêu công (DG), tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ODA, và độ mở thương mại (TOP). Để kiểm định mô hình, ta có phương trình thống kê sau:

$$GDP_t = \alpha_0 + \alpha_1 PI_t + \alpha_2 PGR_t + \alpha_3 DG_t + \alpha_4 ODA_t + \alpha_5 TOP_t + \varepsilon_t \quad (6)$$

Với mô hình trên, bài viết tiến hành phân tích mối quan hệ giữa các biến bằng lý thuyết nhân quả Granger và mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR) của GDP:

$$GDP_t = \alpha + \beta GDP_{t-1} + \sum_{i=1}^n \delta \Delta GDP_{t-i} + \varepsilon \quad (7)$$

4.2 Dữ liệu nghiên cứu

Các chuỗi thời gian được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu hàng năm trong khoảng thời gian 1990-2010. Dữ liệu của các biến được thu thập từ ấn phẩm "Key Indicators for Asia and the Pacific 2010", gồm tỷ lệ tăng trưởng hàng năm (GDP), tỷ lệ chi NSNN/GDP (DG), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP (TOP). Tuy nhiên, do ấn phẩm này chỉ công bố dữ liệu của VN đến năm 2009, cho nên tác giả đã thu thập thêm dữ liệu năm 2010 dựa vào các báo cáo của Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Bộ Tài chính. Dữ liệu về ODA và đầu tư tư nhân (PI) lần lượt được thu thập từ Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Tổng cục Thống kê; dữ liệu về tỷ lệ lao động (L) được thu thập trên trang web của ILO.

Bảng 1. Các biến của mô hình (1990 – 2010)

	GDP %	G (%/GDP)	PI (%/GDP)	TOP (%/GDP)	L
1990	5,1	21,9	8,92	54,10	1,9
1991	5,8	14,2	10,89	54,30	2,0
1992	8,7	19,8	14,52	50,80	2,1
1993	8,1	25,2	16,84	49,40	2,1
1994	8,8	25,0	18,74	57,10	2,1
1995	9,5	23,8	18,35	61,40	2,0
1996	9,3	23,1	16,36	70,10	1,8
1997	8,2	22,6	17,47	73,10	1,7
1998	5,8	20,3	14,43	72,40	1,6
1999	4,8	21,2	13,56	77,10	1,6
2000	6,8	22,6	13,99	91,50	1,5
2001	6,9	24,4	14,24	90,50	1,5
2002	7,1	24,2	15,94	98,30	1,6
2003	7,3	26,4	18,37	108,40	1,5
2004	7,8	26,2	21,12	121,50	1,4
2005	8,4	27,3	21,63	127,20	1,4

2006	8,2	27,5	22,54	135,30	1,3
2007	8,5	29,4	29,21	151,30	1,3
2008	6,3	29,2	27,45	151,70	1,3
2009	5,3	29,7	25,40	126,10	1,2
2010	6,7	29,2	25,94	152,55	1,2

4.3 Kiểm định tính dừng

Để kiểm định tính dừng của các biến chuỗi thời gian, kiểm định Augmented Dickey – Fuller (ADF) truyền thống với giả thuyết: $H_0: \rho = 0 \Rightarrow$ kết luận: có nghiệm đơn vị hoặc chuỗi không dừng; $H_1: \rho < 0 \Rightarrow$ kết luận: chuỗi không có nghiệm đơn vị hoặc chuỗi dừng. Tiêu chí quan trọng đó là nếu thống kê $t - stat$ (được tính toán trong mô hình) đối với ρ có giá trị âm lớn hơn 5% giá trị tra bảng DF trong kiểm định Augmented Dickey-Fuller thì giả thuyết H_0 bị bác bỏ hoặc biến có tính dừng hoặc không có nghiệm đơn vị. Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 2 cho thấy GDP có tính dừng ở mức ý nghĩa 5%. Tất cả các biến còn lại không dừng. Sai phân bậc một của các chuỗi này có tính dừng hợp lý ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% (Bảng 2). Riêng đối với ODA do có tính dừng ở mức ý nghĩa 10%, tác giả sử dụng kiểm định PP (Phillips Person) tham khảo để tăng thêm tính chính xác. Kết quả là chuỗi ODA dừng ở sai phân bậc 1 theo tiêu chí PP ở mức 1%. Trên cơ sở kết quả kiểm định tính dừng, ngoại trừ chuỗi GDP, sai phân bậc 1 của các chuỗi còn lại được sử dụng trong mô hình để kiểm định mối quan hệ giữa chỉ tiêu công và tăng trưởng kinh tế.

Sau khi kiểm tra tính dừng để loại trừ hồi quy giả mạo (hiện tượng đa cộng tuyến) của các chuỗi thời gian, bước tiếp theo là kiểm định độ trễ của mô hình. Sau khi sử dụng các tiêu chí AIC (Akaike information criterion), SC (Schwarz information criterion), HQ (Hannan-Quinn information criterion), kết quả cho thấy độ trễ tối ưu được lựa chọn cho mô hình VAR là 0 (Bảng 3). Như vậy, mô hình rất thích hợp để thực hiện kiểm định quan hệ nhân quả Granger giữa biến nội sinh và khối các biến ngoại sinh.

Bảng 2. Kết quả kiểm định ADF

Biến	Độ trễ	t- stat đối với ρ
GDP	1	-3,3**
dDG	4	-3,0**
dODA	1	-2,8***
dPI	0	-3,5*
dTOP	1	-4,3*
dL	0	-3,4*

Ghi chú: * có ý nghĩa 1%; ** có ý nghĩa 5% và *** có ý nghĩa 10%

Bảng 3. Tiêu chí lựa chọn độ trễ

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-172,2626	NA*	5,684880*	18,76449*	19,06273*	18,81496*
1	-140,3433	40,31915	10,85751	19,19403	21,28174	19,54736

4.4 Kết quả kiểm định và kết luận

Mục đích chính của công trình này là nhằm kiểm tra quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Dựa trên mô hình được thiết lập, nghiên cứu có đưa vào các biến kiểm soát nhằm hỗ trợ thêm tính chặt chẽ của mô hình. Kết quả kiểm định Granger giữa biến nội sinh và tập hợp các biến ngoại sinh của mô hình được tóm tắt trong Bảng 4. Kết quả thực nghiệm minh chứng mô hình biến nội sinh (GDP) và khối các biến ngoại sinh (DG, ODA, PI, TOP, L) có giá trị 16,35 và ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy mô hình nghiên cứu được xây dựng là đáng tin cậy. Trong mô hình, chi NSNN (DG) có hiệu ứng tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ashauer (1990), Ram (1986), Singh và Sahni (1984). Hàm ý lý thuyết từ kết quả nghiên cứu này nghiêng về ủng hộ quan điểm của trường phái Keynes hơn là định luật Wagner, với việc nhấn mạnh vai trò của chính phủ và tác động của tài khóa đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu không phát hiện mối quan hệ nhân quả giữa chi NSNN và đầu tư tư nhân. Dòng chảy ODA với hàm ý bổ sung nguồn tài trợ chi tiêu công có hiệu ứng mạnh lên tăng trưởng kinh tế VN ở mức ý nghĩa 1%. Khác với nhiều nghiên cứu cho rằng ODA không có ý nghĩa về mặt thống kê đối với tăng trưởng ở các nền kinh tế kém phát triển (Mesghena Yasin, 2003). Một phát hiện khá thú vị trong mô hình

là ODA có hiệu ứng lên PI với mức ý nghĩa 10%. Điều này củng cố thêm nhận định về mối quan hệ nhân quả giữa ODA và tăng trưởng. TOP và PI có tác động đến tăng trưởng với mức ý nghĩa 5%. Phát hiện này hàm ý, chính sách phát triển kinh tế tư nhân và thúc đẩy tự do hóa thương mại có đóng góp nhất định đến tăng trưởng kinh tế ở VN trong 20 năm qua. Hiệu ứng của lực lượng lao động lên tăng trưởng với mức ý nghĩa 10%, khá yếu so với biến còn lại.

Bảng 4. Nhân quả Granger trong mô hình VAR giữa một biến nội sinh và khối các biến ngoại sinh

Từ/Đến	GDP	dDG	dODA	dL	dPI	dTOP
GDP	/	3,53	1,21	1,25	0,22	0,350
dDG	11,4*	/	15*	0,33	3,79	2,570
dODA	7,91*	2,93	/	0,35	4,43***	1,650
dPI	6,35**	1,83	0,69	0,28	/	0,012
dL	5,24***	1,39	0,20	/	0,85	1,014
dTOP	7,72**	2,34	0,77	0,60	2,49	/
Toàn thể	19,35*	15,79	25,19	5,50	9,60	7,400

Ghi chú: * có ý nghĩa 1%, ** có ý nghĩa 5%, và *** có ý nghĩa 10%

5. Một vài gợi ý hoàn thiện chính sách chi tiêu công

Trong vòng 20 năm qua, chi NSNN có đóng góp đến tăng trưởng kinh tế VN. Trong mô hình, quan hệ nhân quả Granger giữa chi NSNN và đầu tư tư nhân không có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý, chi NSNN chưa tạo ra được lực đẩy đối với đầu tư tư nhân trong khi đầu tư tư nhân tác động đến tăng trưởng với ý nghĩa thống kê thấp. Như vậy, có thể nói mô hình tăng trưởng kinh tế của VN chủ yếu dựa vào NSNN, và mô hình này đã bộc lộ các khoảng trống cần phải xử lý trong giai đoạn tới:

(1) Cần xử lý hài hòa chi tiêu công và tăng trưởng:

- Xác lập tầm nhìn và triết lý của chi NSNN: Thời gian qua, quy mô chi NSNN tăng nhanh, trong đó, chi đầu tư tăng từ 5% năm 1990 lên 9% GDP năm 2008, chiếm khoảng 40% tổng chi NSNN. Chi đầu tư chiếm tỷ trọng lớn trong ngân

sách tất yếu dẫn đến hạn chế chi tiêu cho dịch vụ công, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế; đây là một vấn đề lớn trong cơ cấu thu, chi NSNN cần được phân tích một cách nghiêm túc. Nhiều khảo sát cho thấy vốn đầu tư của ngân sách bố trí dàn trải, chồng chéo, thiếu đồng bộ, chất lượng thấp (Vũ, 2011). Nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ nhận thức sai lầm về chức năng của Nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước làm chức năng quản trị quốc gia chứ không phải làm kinh doanh trực tiếp. Sự tái cấu trúc đầu tư của ngân sách phải đặt trên nền tảng thay đổi định hướng mục tiêu chức năng của Nhà nước. Thay đổi chi đầu tư của NSNN theo hướng tập trung ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển thể chế và phát triển năng lực. Cần khuyến khích phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân để điều chỉnh cơ cấu và cắt giảm chi đầu tư của NSNN. Sự rút vốn ra khỏi những lĩnh vực không cần thiết sẽ giúp Chính phủ có điều kiện tập trung hoạch định những vấn đề vĩ mô, đầu tư vào các cơ sở hạ tầng trọng điểm, hình thành cơ cấu đầu tư có lợi cho tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Cải thiện chính sách thu hút vốn đầu tư cơ sở hạ tầng: Thời gian qua, phân cấp quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách theo xu hướng chung là phân cấp mạnh, tăng thực quyền và tăng sự chủ động của địa phương theo nguyên tắc hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực mà tư nhân không làm được hoặc làm không có hiệu quả. Đối với nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài nguồn vốn ngân sách, Chính phủ thúc đẩy các dự án đầu tư theo phương thức BOT, BTO và BT, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu hạ tầng quan trọng, thiết yếu. Kết quả là, đầu tư tăng mạnh đã góp phần cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và qua đó tăng năng lực sản xuất xã hội; phát huy mạnh mẽ tính tự chủ, năng động, sáng tạo của từng địa phương trong quản lý vốn đầu tư từ ngân sách; việc phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư sát với yêu cầu và điều kiện thực tế trên từng địa bàn; thúc đẩy việc nâng cao

năng lực và trình độ quản lý của cán bộ địa phương. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng nhất là các trục giao thông vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cho phát triển kinh tế của đất nước cả về chất lượng và số lượng; việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng sau đầu tư hiện chưa đáp ứng được yêu cầu. Kết quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng theo hình thức BOT và BT vẫn còn hạn chế. Hầu hết các dự án diện BOT cho đến nay đều áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư và hiện vẫn còn nhiều vướng mắc trong việc xử lý các điều kiện tham chiếu theo quy chuẩn chung của quốc tế. Lỗi trống này phải được xử lý kiên quyết trong thời gian tới để thúc đẩy và thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân.

- Hoàn thiện chính sách phân cấp đầu tư công theo hướng phát triển bền vững: Phân cấp quản lý đầu tư công đang diễn ra theo xu hướng chung là phân cấp mạnh, tăng thực quyền và tăng sự chủ động của địa phương trong huy động nguồn lực, phân bổ, sử dụng vốn ngân sách cho các hoạt động đầu tư công theo nguyên tắc hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực mà tư nhân không làm được hoặc làm không có hiệu quả. Kết quả là, phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo của từng địa phương trong quản lý vốn đầu tư từ nguồn ngân sách; tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý vốn đầu tư trên địa bàn; việc phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư sát với yêu cầu và điều kiện thực tế trên từng địa bàn; qua đó hiệu quả đầu tư được nâng cao, thu hút được thêm nhiều nguồn vốn phục vụ cho đầu tư. Tuy nhiên, chính sách phân cấp xuất hiện những hạn chế, đó là: hệ thống phân quyền quyết định đầu tư chưa hợp lý, chính quyền trung ương không điều phối được cơ cấu đầu tư ở các địa phương; chất lượng quy hoạch thấp, dẫn đến dàn trải, tỷ lệ công trình dở dang cao; quản lý thực hiện đầu tư kém, gây lãng phí, tham nhũng. Để khắc phục tình trạng này cần phải tăng cường năng lực các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong việc quản lý đầu

tư, xây dựng cơ chế quản lý chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn đầu tư công, có sự giám sát của cộng đồng, của các tổ chức khoa học có chuyên môn sâu.

(2) *Tăng cường tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ODA phục vụ phát triển bền vững*

Mô hình thực nghiệm đã minh chứng ODA có quan hệ nhân quả với PI và GDP. Kết quả cho thấy mặc dù chiếm tỷ trọng không lớn, khoảng 3-4% trong GDP của VN, song ODA là nguồn vốn bổ sung cho nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và là chất xúc tác cho các nguồn vốn đầu tư khác như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư của khu vực tư nhân. Trong giai đoạn phát triển mới, nguồn vốn ODA sẽ có thay đổi về cấu trúc hỗ trợ, tính chất hỗ trợ

ưu đãi của nguồn vốn sẽ giảm do VN đã thoát ra khỏi ngưỡng nước nghèo. Điều này hàm ý, VN cần phải thay đổi chiến lược thu hút và sử dụng nguồn vốn này. Cần ưu tiên sử dụng ODA, nhất là ODA vốn vay kém ưu đãi cho các chương trình, dự án có khả năng hoàn vốn cao, tạo được nguồn thu. Đồng thời, cần mở rộng thành phần được tiếp cận và sử dụng nguồn vốn ODA, kể cả khu vực tư nhân trên cơ sở quan hệ đối tác công-tư kết hợp trong đầu tư phát triển; giảm bớt các khâu trung gian trong quản lý nguồn vốn ODA theo hướng chuyển trực tiếp nguồn vốn này cho chủ sở hữu vốn với cơ chế theo dõi và giám sát chặt chẽ của các cơ quan chức năng để bảo đảm hiệu quả sử dụng và thực hiện trả nợ vốn vay cho các nhà tài trợ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aschauer (10/1990), "Is Government Spending Stimulative?", *Contemporary Policy Issues*.
2. Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2008), *Tổng quan ODA ở VN giai đoạn 1993-2008*.
3. Constantinos Alexiou (2009), "Government Spending and Economic Growth: Econometric Evidence from the South Eastern Europe (SEE)", *Journal of Economic and Social Research* 11(1) 2009.
4. Feder, G. (1982), "On Exports and Economic Growth", *Journal of Development Economics* 12.
5. Ghali, Khalifa H. (1998), "Government Size and Economic Growth: Evidence from a Multivariate Cointegration Analysis", *Applied Economics* 31.
6. Grossman, P. (1988) "Growth in Government and Economic Growth: the Australian Experience", *Australian Economics Papers* 27.
7. Loizides (2004), *Government Expenditure and Economic Growth: Evidence from Trivariate Causality Testing Athens*, University of Economics and Business, 2/2001
8. Mesghena Yasin (2003), Public Spending and Economic Growth: Empirical Investigation of Sub-Saharan Africa, Morehead State University, *Southwestern Economic Review*.
9. Niskanen, W. (1971), *Bureaucracy and Representative Government*, Chicago: Aldine-Atherton
10. Ram (1986), "Government Size and Economic Growth: A New Framework and Some Evidence from Cross-Section and Time-Series Data", *The American Economic Review*, March 1986.
11. Singh and Sahni (1984), "Causality between Public Expenditure and National Income", *The Review of Economics and Statistics* 66.
12. Vũ Anh Tuấn (2011), *Giảm đầu tư công, tăng đầu tư tư*, <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2011-05-05-giam-dau-tu-cong-tang-dau-tu-tu>.